

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07/6 /2021
Về việc “ ly hôn và nuôi dưỡng con
chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng

2. Ông Lê Quang Điện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị N.T.T.H, sinh năm 1988, có mặt.

Bị đơn: Anh N.V.Đ, sinh năm 1990, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu N.N.D, sinh ngày 28/01/2015 và cháu N.A.D1, sinh ngày 19/9/2013. Cháu D và cháu D1 là con của chị H và anh Đ. Người giám hộ cho cháu D, cháu D1 là chị H, anh Đ.

Cùng địa chỉ: Thôn Đồng Chung, xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Người làm chứng: Bà Đ.T.Q, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn Đồng Chung, xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

Bà N.T.M Từ, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Bằng Nha, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2021 và lời khai của nguyên đơn chị N.T.T.H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H đăng ký kết hôn với anh N.V.Đ tại UBND xã Việt Hưng ngày 23/11/2012. Việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện của hai vợ chồng. Sau ngày cưới chị H về gia đình anh Đ làm ăn chung sống. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì nhiều nguyên nhân: Cãi nhau về tiền bạc, cách quản lý kinh tế, chi tiêu trong cuộc sống hàng ngày. Anh Đ làm được bao nhiêu tiền, chi tiêu, chơi bời chị không được biết. Chị đã góp ý nhiều lần nhưng anh Đ không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng còn do nguyên nhân anh Đ chơi bời lô đề, cờ bạc, ngoại tình nhiều lần. Chị đã nhiều lần tha thứ nhưng anh Đ không thay đổi. Không còn duy trì được tình cảm vợ chồng, chị mất niềm tin ở anh Đ, và cảm nhận cuộc sống mệt mỏi, bế tắc nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở từ cuối năm 2020 cho đến nay. Vợ chồng chị cũng chính thức ly thân từ đó. Nay chị H nhận thấy không còn tình cảm với anh Đ, không có nguyện vọng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung, chị H trình bày, vợ chồng chị có hai con chung là cháu N.A.D1, sinh ngày 19/9/2013 và cháu N.N.D, sinh ngày 28/01/2015. Tại đơn khởi kiện chị H đề nghị giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, không yêu cầu anh Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị H xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị H chị không đề nghị Tòa án giải quyết về công sức.

Về ruộng nông nghiệp: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh N.V.Đ có lời khai thống nhất với lời khai của chị H về đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp. Theo anh Đ, vợ chồng anh chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn có nguyên nhân anh nợ nần nhiều nên vợ anh tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nguyện vọng của anh Đ mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Về con chung, anh Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con nếu như vợ chồng anh ly hôn. Anh Đ không đề nghị chị H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng, anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị H giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Đ. Về con chung chị đề nghị giải quyết cho vợ chồng chị mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một cháu. Chị xin được nuôi dưỡng cháu D, giao cho anh Đ nuôi dưỡng cháu D1, chị và anh Đ không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Quan điểm của anh Đ: Anh Đ xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân đúng như chị H đã trình bày. Nguyên vọng của anh Đ mong muốn vợ chồng được đoàn tụ nhưng nếu chị H vẫn đề nghị ly hôn thì tùy quyết định của chị H. Về con chung, anh Đ đề nghị giải quyết cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, giao cho chị H nuôi dưỡng cháu D, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị H được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Đề nghị giao cháu N.N.D, sinh ngày 28/01/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu N.A.D1, sinh ngày 19/9/2013 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H và anh Đ không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra đề giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N.T.T.H và anh N.V.Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Việt Hưng ngày 23/11/2012. Việc đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện của chị H và anh Đ có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng sau đó có

xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng có nguyên nhân anh Đ có ham chơi, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, kinh tế khó khăn, vợ chồng ghen tuông. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trong một thời gian dài nhưng không cải thiện được. Từ cuối năm 2020 chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở cho đến nay, vợ chồng cũng đã ly thân từ đó. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị H đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị H ly hôn với anh Đ.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị H có hai con chung là cháu N.N.D, sinh ngày 28/01/2015 và cháu N.A.D1, sinh ngày 19/9/2013. Tại phiên tòa chị H và anh Đ cùng thống nhất đề nghị giao cháu N.A.D1 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu N.N.D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này của chị H, anh Đ.

Chị H và anh Đ đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị H và anh Đ đều xác định vợ chồng anh chị không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị H và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Khoản 1 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.T.T.H, xử cho chị H được ly hôn với anh N.V.Đ.

- Về con chung: Giao cháu N.A.D1, sinh ngày 19/9/2013 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H và anh Đ không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị H và anh Đ đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị N.T.T.H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000650 ngày 04/3/2021, chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND xã Việt Hưng
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm

